

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 42-PX Đào lò 2

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan				Tiền ăn DV	Tiền ăn TD
1	01	Tổ quản lý		192	114.653,0	146.093.100	7	2.716.808	8	3.220.462			78.475				152.108.845		5.425.300	1.017.500	678.400		997.700	385.000		3.397.623			6.184.000			18.085.523	134.023.322	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.446.000	29	19.633,0	25.016.753			2	880.462							25.897.215		931.700	174.700	116.500		149.000	55.000		733.859			6.184.000			8.344.759	17.552.456	
2	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	28	17.350,0	22.107.710	3	1.209.577									23.317.287		838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	22.012.387		
3	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.483.000	25	15.440,0	19.673.951			3	1.209.577							20.883.528		854.700	160.300	106.900		149.000	55.000		160.551					1.486.451	19.397.077		
4	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	23	14.337,0	18.268.487	4	1.507.231	3	1.130.423							20.906.141		783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		1.993.563					3.226.363	17.679.778		
5	HL-02869	Trần Xuân Định	9.797.000	31	20.026,0	25.517.522											25.517.522		783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		509.650					1.742.450	23.775.072		
6	HL-03270	Trần Văn Hoàn	9.797.000	30	19.327,0	24.626.842											24.626.842		783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	23.394.042		
7	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	26	8.540,0	10.881.835							78.475				10.960.310		448.800	84.200	56.100		103.700	55.000							747.800	10.212.510		
2	31	Tổ cơ điện lò		452	309.386,7	309.564.000	7	1.395.192	4	857.692	960.000	960.000		13.500.000		6.200.000	333.436.884		7.753.700	1.454.800	969.900		2.526.900	935.000	71.500	2.490.598	105.000	3.246.799			572.000	20.126.197	313.310.687	
8	HL-07525	Trần Trung Quyết	5.013.000	23	15.485,0	15.493.893	3	578.423								400.000	16.472.316		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500						802.000	15.670.316		
9	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	5.309.000	25	16.435,7	16.445.068	4	816.769						1.000.000		400.000	18.661.837		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		732.597	105.000	777.999			572.000	2.949.196	15.712.641	
10	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.804.000	30	21.025,2	21.037.248										400.000	21.437.248		464.400	87.100	58.100		149.000	55.000				552.300				1.365.900	20.071.348	
11	HL-01323	Phạm Văn Hải	5.854.000	31	21.361,2	21.373.441					320.000			1.000.000		400.000	23.093.441		494.000	92.700	61.800		149.000	55.000				279.000				1.131.500	21.961.941	
12	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.575.000	25	16.832,6	16.842.196								1.000.000		400.000	18.242.196		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		565.606						1.355.206	16.886.990	
13	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.309.000	28	18.717,3	18.728.026								1.000.000		400.000	20.128.026		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		120.957						882.557	19.245.469	
14	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	26	15.221,9	15.230.573								1.000.000			16.230.573		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				290.000				1.141.100	15.089.473	
15	HL-06302	Lê Văn Dân	6.161.000	30	19.398,8	19.409.866										400.000	19.809.866		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				448.500				1.299.600	18.510.266	
16	HL-06361	Phạm Văn Duy	5.309.000	28	18.309,9	18.320.392								1.000.000		400.000	19.720.392		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		426.446						1.188.046	18.532.346	
17	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.309.000	25	17.100,0	17.109.799								1.000.000		400.000	18.509.799		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		298.278		330.000				1.389.878	17.119.921	
18	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.854.000	26	17.933,0	17.943.226								1.000.000		400.000	19.343.226		468.400	87.900	58.600		149.000	55.000								818.900	18.524.326	
19	HL-03019	Hoàng Văn Cường	5.854.000	31	23.709,0	23.722.586						480.000		1.000.000		400.000	25.602.586		468.400	87.900	58.600		149.000	55.000								818.900	24.783.686	
20	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.854.000	20	14.194,0	14.202.134								500.000		200.000	14.902.134		468.400	87.900	58.600		142.900	55.000								812.800	14.089.334	
21	HL-03559	Nguyễn Đức Tuấn	5.854.000	31	23.453,9	23.467.290					320.000			1.000.000		400.000	25.187.290		494.000	92.700	61.800		149.000	55.000		141.394						993.894	24.193.396	
22	HL-05489	Lưu Cung San	5.575.000	26	17.876,3	17.886.494								1.000.000		400.000	19.286.494		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		205.320		279.000				1.273.920	18.012.574	
23	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.575.000	22	14.407,6	14.415.896			3	643.269	320.000			1.000.000		400.000	16.779.165		471.700	88.500	59.000		149.000	55.000								823.200	15.955.965	
24	HL-06024	Nguyễn Văn Tuấn	5.575.000	25	17.925,6	17.935.872			1	214.423		480.000		1.000.000		400.000	20.030.295		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				290.000				1.079.600	18.950.695	
3	32	Tổ thợ lò		2.337	1.864.963,1	1.866.031.786	113	29.046.656	75	16.811.211	1.360.000	1.920.000		30.000.000	17.400.000	46.750.000	2.009.319.653	113.000.000	47.415.600	8.895.800	5.930.600	177.815	12.709.400	5.115.000	3.844.500	18.054.129	1.365.000	15.163.208		16.900.000	8.242.000	256.813.052	1.752.506.601	
25	HL-07740	Phan Văn Thắng	5.867.000	6	4.227,0	4.229.422			1	225.654							4.455.076					87.935	44.600	55										

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N				
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư				Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ	
35	HL-07805	Vàng A Tổng	5.867.000	16	11.377,0	11.383.519										250.000	11.633.519		469.400	88.100	58.700		110.200	55.000	71.500	229.058		226.000		676.000		1.983.958	9.649.561		
36	HL-00916	Nguyễn Công Cường	8.108.000	25	21.133,4	21.145.460								1.000.000	950.000	500.000	23.595.460		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		127.111		423.000				1.605.611	21.989.849		
37	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	7.051.000	24	24.578,4	24.592.484								1.000.000		500.000	26.092.484		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				396.000			546.000	1.886.500	24.205.984		
38	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	24	18.946,2	18.957.057										500.000	19.457.057		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	93.500	390.402	105.000	199.000			858.000	2.466.102	16.990.955		
39	HL-06781	Già Mí Vừ	5.867.000	15	12.920,3	12.927.724	8	1.805.231								250.000	14.982.955		469.400	88.100	58.700		143.700	55.000	22.000	747.842	105.000	433.000					2.122.742	12.860.213	
40	HL-07321	Đặng Văn Minh	5.867.000	28	23.972,6	23.986.287										500.000	24.486.287		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		125.268	105.000						1.050.468	23.435.819	
41	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	27	20.919,2	20.931.137								1.000.000	1.300.000	500.000	23.731.137		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		339.253		383.000					1.777.753	21.953.384	
42	HL-01127	Vũ Văn Toàn	7.051.000	26	21.941,9	21.954.423								1.000.000	1.100.000	500.000	24.554.423		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		272.268		356.000					1.572.768	22.981.655	
43	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	23	17.792,3	17.802.445								1.000.000		500.000	19.302.445		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	44.000								1.099.500	18.202.945	
44	HL-06922	Sùng A Thông	5.013.000	21	19.859,4	19.870.810										500.000	20.370.810		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		311.677		353.667			598.000	1.993.844	18.376.966		
45	HL-07798	Giàng A Chớ	5.867.000	19	14.180,0	14.188.136	6	1.353.923								250.000	15.792.059		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500								891.700	14.900.359	
46	HL-07906	Hàng Seo Chua	5.867.000	22	17.345,0	17.354.889	3	676.962								500.000	18.531.851		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				362.667			650.000	1.832.867	16.698.984		
47	HL-00528	Vũ Văn Hiện	8.108.000	26	22.487,9	22.500.736								1.000.000	1.200.000	500.000	25.200.736		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				381.800					1.437.300	23.763.436	
48	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	8.108.000	25	21.721,4	21.733.797								1.000.000		500.000	23.233.797		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000									1.055.500	22.178.297	
49	HL-01208	Vũ Văn Chính	8.108.000	23	20.647,2	20.659.031								1.000.000		500.000	22.159.031		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000									1.055.500	21.103.531	
50	HL-01525	Nguyễn Văn Đông	7.051.000	26	21.686,7	21.699.127								1.000.000		500.000	23.199.127		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		999.081							1.943.581	21.255.546	
51	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	18	14.145,0	14.153.105									900.000	250.000	15.303.105		564.100	105.800	70.600		145.600	55.000		213.113							1.154.213	14.148.892	
52	HL-02083	Đoàn Văn Duyên	8.108.000	18	18.614,4	18.625.067	8	2.494.769				520.000		500.000	1.750.000	250.000	24.139.836		690.300	129.500	86.300		149.000	55.000				277.000					1.387.100	22.752.736	
53	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	26	22.903,7	22.916.774								1.000.000	150.000	500.000	24.566.774		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000									1.055.500	23.511.274	
54	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	23	17.721,9	17.732.055								1.000.000		500.000	19.232.055		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000									883.400	18.348.655	
55	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	23	17.625,4	17.635.460								1.000.000		500.000	19.135.460		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	22.000	124.855		398.750					1.490.105	17.645.355	
56	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	8.108.000	19	19.111,7	19.122.602	6	1.871.077						500.000		250.000	21.743.679		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000									1.055.500	20.688.179	
57	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	8.108.000	23	20.845,7	20.857.595	td																												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
77	HL-07210	Vàng Lao Ngo	5.867.000	23	18.880,1	18.890.869										500.000	19.390.869		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500						891.700	18.499.169		
78	HL-07248	Lương Văn Thít	5.867.000	24	18.238,5	18.248.951										500.000	18.748.951		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		144.167					964.367	17.784.584		
79	HL-07265	Vây A Nội	5.867.000	19	18.328,9	18.339.353	8	1.805.231								250.000	20.394.584		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		215.986		252.000				1.288.186	19.106.398	
80	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	23	18.522,0	18.532.614	2	451.308								500.000	19.483.922		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.663.722		
81	HL-07417	Bồn Văn Bông	5.013.000	19	14.448,8	14.457.120	7	1.349.654								250.000	16.056.774		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500	661.951		538.000		520.000		2.521.951	13.534.823	
82	HL-07463	Bản Văn Tinh	5.013.000	27	24.277,1	24.290.961										500.000	24.790.961		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500			294.750		650.000		1.746.750	23.044.211	
83	HL-07504	Sùng A Cửa	5.013.000	20	17.567,7	17.577.747										500.000	18.077.747		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		850.707						1.581.207	16.496.540	
84	HL-07546	Giàng A Phà	5.867.000	5	3.666,0	3.668.101			14	3.046.327						250.000	6.964.428		469.400	88.100	58.700		63.500	55.000	71.500							806.200	6.158.228	
85	HL-07547	Thào A Nhà	5.867.000	7	5.380,2	5.383.283			14	3.159.154						500.000	9.042.437		469.400	88.100	58.700		84.300	55.000								755.500	8.286.937	
86	HL-07635	Lò Văn Lê	5.867.000	24	17.811,2	17.821.356										500.000	18.321.356		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	143.000	301.712		209.000				1.473.912	16.847.444	
87	HL-07672	Cao Văn Giang	5.867.000	2	1.370,0	1.370.785	5	1.128.269	10	2.256.538						250.000	5.005.592		469.400	88.100	58.700		43.900	55.000		149.370						864.470	4.141.122	
88	HL-07684	Vì Văn Khải	5.867.000	16	13.150,0	13.157.535										250.000	13.407.535		469.400	88.100	58.700		127.900	55.000		305.953						1.105.053	12.302.482	
89	HL-07794	Lý A Tuấn	5.867.000	25	22.249,5	22.262.250										500.000	22.762.250		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	143.000							963.200	21.799.050	
90	HL-07840	Lại Văn Tiêm	5.867.000	15	10.763,0	10.769.168										250.000	11.019.168		469.400	88.100	58.700		104.000	55.000	93.500							868.700	10.150.468	
91	HL-07891	Hằng Seo Páo	5.867.000	26	20.182,1	20.193.615										500.000	20.693.615		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000							842.200	19.851.415	
92	HL-07924	Trương Xuân Dương	5.867.000	24	22.544,6	22.557.469										500.000	23.057.469		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	143.000	903.855						1.867.055	21.190.414	
93	HL-07925	Hoàng Văn Xanh	5.867.000	25	19.712,7	19.723.996										500.000	20.223.996		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000			500.333		494.000		1.836.533	18.387.463	
94	HL-07936	Trần Đức Minh	5.867.000	26	20.932,8	20.944.795										500.000	21.444.795		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			206.000		702.000			1.728.200	19.716.595	
95	HL-07942	Nguyễn Văn Tuyền	5.867.000	13	9.282,0	9.287.319	4	902.615								250.000	10.439.934		469.400	88.100	58.700		98.200	55.000		468.738	105.000					1.343.138	9.096.796	
96	HL-07947	Quách Văn Phương	5.867.000	24	19.968,9	19.980.343										500.000	20.480.343		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		169.488		213.992		884.000		2.087.680	18.392.663	
97	HL-07956	Chíu Chăn Mãnh	5.013.000	22	17.603,3	17.613.337										500.000	18.113.337		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			105.000					835.500	17.277.837	
98	HL-07957	Hằng Seo Thào	5.867.000	26	19.762,1	19.773.374										500.000	20.273.374		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			105.000					925.200	19.348.174	
99	HL-07962	Tần Tấn Siễn	5.013.000	21	18.543,1	18.553.716										500.000	19.053.716		401.100	75.200	50.200	89.880	149.000	55.000	71.500		105.000					996.880	18.056.836	
100	HL-07971	Sùng A Thành	5.013.000	25	21.851,6	21.864.072								</																				

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
119	HS22-135	Nùng Tiến Trường		26	18.255,7	18.266.181									500.000	18.766.181	8.000.000													8.000.000	10.766.181			
120	HS22-141	Bùi Văn Thành		27	17.623,2	17.633.299									500.000	18.133.299	7.000.000								71.500			191.600		780.000	8.043.100	10.090.199		
121	HS22-143	Phạm Văn Tuấn		21	12.387,0	12.394.098									500.000	12.894.098	6.000.000								143.000			191.600		754.000	7.088.600	5.805.498		
122	HS22-148	Hoàng Văn Tọa		16	8.911,0	8.916.106									250.000	9.166.106	4.000.000								143.000						4.143.000	5.023.106		
123	HS22-149	Ngô Văn Lâm		14	8.265,0	8.269.736									250.000	8.519.736	4.000.000								236.500	851.974					5.088.474	3.431.262		
124	HS22-151	Tần Sùng Phạ		20	11.714,2	11.720.903									500.000	12.220.903	5.000.000										186.000		702.000	5.888.000	6.332.903			
125	HS22-152	Mùa A Sanh		20	13.205,6	13.213.197									500.000	13.713.197	6.000.000														6.000.000	7.713.197		
126	HS22-153	Hoàng Văn Hiền		16	8.827,0	8.832.058									250.000	9.082.058	4.000.000										186.000		650.000	4.836.000	4.246.058			
127	HS22-154	Hoàng Văn Chiến		18	9.699,0	9.704.558									250.000	9.954.558	4.000.000										186.000		572.000	4.758.000	5.196.558			
128	HS22-163	Lương Văn Diệp		8	5.606,0	5.609.212										5.609.212									143.000					156.000	299.000	5.310.212		
129	HS22-165	Giàng A Tiến		10	6.815,0	6.818.908									250.000	7.068.908	3.000.000												234.000	3.940.891	3.128.017			
130	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	27	21.039,9	21.051.956								1.000.000		500.000	22.551.956		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.496.456			
131	HL-05354	Giàng Mí Sinh	8.108.000	27	22.943,6	22.956.697								1.000.000	900.000	500.000	25.356.697		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		179.975				1.235.475	24.121.222			
132	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	27	21.039,9	21.051.956								1.000.000		500.000	22.551.956		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.496.456			
133	HL-03266	Hoàng Văn Tĩnh	7.051.000	28	22.480,5	22.493.382								1.000.000		500.000	23.993.382		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		202.360				1.146.860	22.846.522			
134	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	26	21.852,6	21.865.122								1.000.000	500.000	500.000	23.865.122		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			381.800			1.326.300	22.538.822			
135	HL-03572	Nguyễn Thế Thẻ	8.108.000	13	10.844,0	10.850.214									650.000	250.000	11.750.214		648.700	121.700	81.100		109.000	55.000			320.000			1.335.500	10.414.714			
136	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	8.108.000	24	20.980,1	20.992.072								1.000.000		500.000	22.492.072		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		130.883				1.186.383	21.305.689			
137	HL-05025	Lương Văn Tập	7.051.000	19	18.154,8	18.165.183	7	1.898.346				480.000		500.000		250.000	21.293.529		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		951.506				1.896.006	19.397.523			
138	HL-05350	Hoàng Văn Hương	7.051.000	22	20.691,3	20.703.157	5	1.355.962				480.000		1.000.000	1.100.000	500.000	25.139.119		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		689.424				1.633.924	23.505.195			
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		26	7.682,9	7.687.252							55.437				7.742.689		414.900	77.800	51.900		72.000	55.000						671.600	7.071.089			
139	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	5.185.000	26	7.682,9	7.687.252							55.437				7.742.689		414.900	77.800	51.900		72.000	55.000						671.600	7.071.089			
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		29	14.714,3	14.722.762							95.190				14.817.952		460.300	86.300	57.600		142.100	55.000						801.300	14.016.652			
140	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	29	14.714,3	14.722.762							95.190				14.817.952		460.300	86.300	57.600		142.100	55.000						801.300	14.016.652			
Tổng cộng				3.036	2.311.400,0	2.344.098.900	127	33.158.656	87	20.889.365	2.320.000	2.880.000	229.102	43.500.000	17.400.000	52.950.000	2.517.426.023	113.000.000	61.469.800	11.532.200	7.688.400	177.815	16.448.100	6.545.000	3.916.000	23.942.350	1.470.000	18.410.007	6.184.000	16.900.000	8.814.000	296.497.672	2.220.928.351	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng